あなた のことば

What language do you speak?
Que língua você fala?
你说哪个国家的语言
Ngôn ngữ của bạn
Anong salita ninyo?
Anda berbahasa apa?

日本語（にほんご）
English（英語）
Português（ポルトガル語）
中文（中国語）
Tiếng Việt（ベトナム語）
Tagalog（タガログ語）
Bahasa Indonesia（インドネシア語）

なにを したい ですか？

What do you want to do today?
Que assunto você deseja tratar?
你需要什么
Bạn muốn làm gì?
Ano ang gusto mong gawin?
Apa yang Anda inginkan?

届出・申請（とどけで・しんせい） したい

Submit a notification or application.
Registro / Solicitação
我要申请
Tôi muốn nộp đơn, đăng ký
Isumite ang notification/ application
Ingin menyerahkan aplikasi

相談（そうだん） したい

Consultation
Consulta
我想问一下
Tôi muốn xin tư vấn
Gusto kong Kumunsulta
Konsultasi

市役所（しやくしょ）から てがみ が きた

I received a letter from the city.
Recebi uma carta da Prefeitura
我收到了市役所的信
Thư từ Tòa thị chính đã gửi đến
Nakatanggap ako ng sulat mula City Hall
Saya mendapat surat dari Balai Kota

書類（しょるい） が ほしい

I need a document.
Emissão de documento
我要文件
Tôi muốn hồ sơ, giấy tờ
Kailangan ko ng Dokumento
Saya perlu dokumen

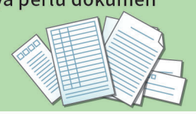

こども が うまれた

Child was recently born.
Registro de nascimento
我生了孩子
Tôi đã sinh con
Batang ipinanganak
Anak saya telah lahir.

税金（ぜいきん）

Tax
Impostos
税金
Thuế
Buwis
Pajak

保険・年金（ほけん・ねんきん）

Health insurance or pension
Seguro de saúde / Aposentadoria
保险・年金
Bảo hiểm, hưu trí (nenkin)
Insurance (hoken) Pension (nenkin)
Asuransi kesehatan • uang pensiun

こども

Childcare
Assuntos da criança
孩子
Trẻ em
Pangangalaga sa bata
Anak

住宅・仕事（じゅうたく・しごと）

Housing or employment
Moradia / Trabalho
住宅・工作
Nhà ở, công việc
Pabahay / Trabaho
Tempat tinggal • Pekerjaan

高齢者（こうれいしゃ）

Old age
Assistência aos idosos
老年人
Người cao tuổi
Matatanda
Orang yang sudah tua

そのほか

Other
Outro
其他
Ngoài ra, khác
Iba pa
Lainnya

もって いますか？

Do you have…
Você trouxe o(a)_____ ?
你有吗
Anh, chị có mang tới không?
Meron ka bang….
Anda punya …?

マイナンバーカード

MyNumber Card
Cartão do *My Number*
个人号码卡
Thẻ mã số cá nhân (Thẻ cứng)
MyNumber Card
Kartu My Number

在留カード（ざいりゅうかーど）

Zairyu Card
Zairyuu Card
在留卡
Thẻ cư trú (thẻ ngoại kiều)
Residence Card
Kartu Tanda Penduduk (Kartu Zairyu)

保険証（ほけんしょう）

Health Insurance Card
Cartão do Seguro de Saúde
保险证
Thẻ bảo hiểm y tế
Health Insurance Card
Kartu Asuransi

パスポート

Passport
Passaporte
护照
Hộ chiếu
Passport /Pasaporte
Passport

通帳（つうちょう）

Bankbook
Caderneta do banco
存折
Sổ ngân hàng
Passbook(bank acct.)
Buku Bank

福祉医療費受給者証（ふくしいりょうひじゅきゅうしゃしょう）

Fee Reduction Health Card
Cartão para reduzir as despesas médicas
(Fukushi Iryouhi Jukyuusha Shou)
福利医疗费受益证明
Giấy chứng nhận người được nhận phúc lợi y tế
Fee Reduction Card
Kartu kesehatan pengurangan biaya

名前（なまえ）

Name
Nome
姓名
Họ tên
Pangalan
Nama

住所（じゅうしょ）

Address
Endereço
地址
Địa chỉ
Tirahan
Alamat

電話（でんわ）

Telephone
Telefone
电话
Số điện thoại
Telepono
Nomor telepon

生年月日（せいねんがっぴ）

Birthdate
Data de nascimento
出生年月日
Ngày tháng năm sinh
Araw ng Kapanganakan
Tanggal lahir

勤務先（きんむさき）

Workplace
Local de trabalho
工作地方
Nơi làm việc
Lugar ng trabaho
Tempat kerja

夫・妻（おっと・つま）

Husband/Wife
Cônjuge (marido / mulher)
丈夫・妻子
Chồng Vợ
Asawa
Suami・Istri

こども

Child
Filho(s)
孩子
Con
Mga bata
Anak

親（おや）

Parent
Pais (pai / mãe)
父母
Bố mẹ
Magulang
Orang tua

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

はい・ある

Yes/I have
Sim
是・有
Vâng / Có
Oo / Meron
Ya・ada

いいえ・ない

No/I don't have
Não
不是・没有
Không / Không có
Hindi / Wala
Tidak・Tidak ada

わかりません（答（こた）え を しらない）

I don't know.
Não sei.
我不知道
Tôi cũng không rõ, không biết.
Hindi ko alam.
Tidak tahu

もう1回（いっかい） いってください

Can you say that again.
Repita, por favor.
请再说一遍
Hãy nói lại một lần nữa
Puede mo bang sabihin ulit
Tolong katakan sekali lagi

わかりません（ことばの 意味（いみ）が わからない）

I don't understand.
Não estou entendendo.
我不懂
Tôi không hiểu tiếng
Hindi ko maintindihan.
Tidak mengerti

まって ください

Please wait a moment.
Espere, por favor.
稍等一下
Hãy chờ tôi một chút
Mangyaring maghintay
Tunggu sebentar

かいて ください

Please fill this in.
Escreva, por favor.
请写一下
Hãy viết
Punan ito
Tolong isi ini

おかね がかかります

This costs money.
É preciso pagar.
这需要费用
Mất tiền.
Nagkakahalaga ito ng pera
ini perlu uang (bayar)

わからない ことは ありますか？

Is there something you don't understand?
Você tem alguma dúvida?
有不懂的地方吗
Bạn còn có gì không hiểu không?
May hindi ka ba naiintindihan?
Apakah ada yang tidak mengerti?

おわり です

Everything is finished.
O atendimento está concluído.
这就结束了
Hoàn thành, kết thúc
Tapos na ang lahat
Sudah selesai

○月□日△時（がつ・にち・じ）

○Month □ Day △Time
Mês ○ , Dia □ , às △ horas.
○月 □日 △点
○Tháng □ Ngày △Giờ
○Buwan □ Araw △Oras
○Bulan □Tanggal △Jam

なにを したい ですか？
What do you want to do today?
Que assunto você deseja tratar?
你需要什么
Bạn muốn làm gì?
Ano ang gusto mong gawin?
Apa yang Anda inginkan?

○階（かい） □番（ばん） 窓口（まどぐち） に いって ください
○Floor □Service Counter
Dirija-se ao ○ andar, guichê □ .
请到○层□号窗口
Hãy đến Tầng○ Quầy số □
○Floor □Service Counter
Lantai □, Nomor, konter pelayanan

1階（かい）

⓪-③ 市民課（しみんか） (Shimin Ka)

転入（てんにゅう）・転出（てんしゅつ）・出生（しゅっしょう）
Moving in/out & Childbirths
Mudança para Obu / Mudança de Obu / Registro de Nascimento
搬进去・搬出去・出生
Chuyển đến / Chuyển đi / Khai sinh
Move-in/move-out　Kapanganakan
Pindah ke sini・Pindah dari sini・kelahiran

マイナンバーカード
MyNumber Card
Cartão do *My Number*
个人号码卡
Thẻ mã số cá nhân (Thẻ cứng)
MyNumber Card
Kartu My Number

在留カード（ざいりゅうかーど）
Zairyu Card
Zairyuu Card
在留卡
Thẻ cư trú (thẻ ngoại kiều)
Residence Card
Kartu Tanda Penduduk (Kartu Zairyu)

証明書（しょうめいしょ）（住民票（じゅうみんひょう）など）
Certificates (Juminhyo etc.)
Certidões ou Comprovantes (*Juuminhyou* etc.)
证明书（住民票等）
Giấy chứng nhận (Giấy cư trú v.v…
Sertipiko (Juminhyo atbp.)
Sertifikat (kependudukan dll)

⑪-⑬ 税務課（ぜいむか） (Zeimu Ka)

税金（ぜいきん）
Tax　Thuế
Impostos　Buwis
税金　Pajak

⑧ 福祉総合相談室（ふくしそうごうそうだんしつ） (Fukushi Sougou Soudan Shitsu)

弁護士（べんごし）への相談（そうだん）
Lawyer Consultation
Consultas Jurídicas
向律师咨询
Tham vấn, thảo luận với luật sư
Konsultasyon sa Abugado
Konsultasi pengacara

④-⑥ 保険医療課（ほけんいりょうか） (Hoken Iryou Ka)

国民健康保険（こくみんけんこうほけん）
National Health Insurance
Seguro de Saúde Nacional (*Kokumin Kenkou Hoken*)
国民健康保险
Bảo hiểm quốc dân
National health Insurance
Asuransi kesehatan Nasional

国民年金（こくみんねんきん）
National Pension
Pensão Nacional (*Kokumin Nenkin*)
国民年金
Hưu trí quốc dân
National Pension
Pensiun Nasional

福祉医療費受給者証（ふくしいりょうひじゅきゅうしゃしょう）
（子（こ）ども医療費受給者証（いりょうひじゅきゅうしゃしょう）など）
Child's Healthcare Card etc.
Cartão de Assistência Médica Infantil etc.
儿童医疗费补助证
Giấy chứng nhận người thụ hưởng chi phí y tế cho trẻ em
Child's Healthcare Card etc.
Kartu kesehatan anak

⑨,⑩ 高齢障（こうれいしょう）がい支援課（しえんか） (Kourei Shougai Shien Ka)

介護保険（かいごほけん）
Old Age Pension
Seguro de Cuidados Especiais para Idosos (*Kaigo Hoken*)
介護保险
Bảo hiểm chăm sóc
Old Age Pension
Asuransi perawatan di hari tua

障（しょう）がいのある方（かた）の相談（そうだん）
Consultation for Persons with Disabilities
Consultas para Pessoas com Necessidades Especiais (pessoas com deficiência)
有关残疾人的咨询
Tư vấn người có khuyết tật
Consultation for Persons with Disabilities
Konsultasi untuk orang dengan keterbatasan

⑦ 地域福祉課（ちいきふくしか） (Chiiki Fukushi Ka)

生活困窮相談（せいかつこんきゅうそうだん）
Financial Support Consultation
Consultas sobre Apoio Financeiro
生活贫困的咨询
Tư vấn người có cuộc sống khó khăn
Financial Support Consultation
Konsultasi dukungan keuangan

2階（かい）

Ⓒ 幼児教育保育課（ようじきょういくほいくか） (Youji Kyouiku Hoiku Ka)

保育園（ほいくえん）
Hoikuen/Daycare
Creches (*hoikuen*)
保育園
Nhà trẻ
Hoikuen/Daycare
Hoikuen/Tempat penitipan anak

Ⓓ 子（こ）ども未来課（みらいか） (Kodomo Mirai Ka)

児童手当（じどうてあて）
Jido Teate/Childcare Support
Subsídio Infantil (*Jidou Teate*)
儿童手当
Trợ cấp trẻ em
Jido Teate/Childcare Support
dukungan keuangan untuk orang tua tunggal

児童扶養手当（じどうふようてあて）（ひとり親手当（おやてあて））
Single Parent Financial Support
Subsídio para Famílias Monoparentais (Pais Solos)
母子/父子手当
Trợ cấp bố, mẹ đơn thân
Allowance para sa solong magulang
dukungan keuangan untuk orang tua tunggal

子どもの相談（そうだん）
Childcare Consultation
Consultas sobre Apoio Infantil
孩子的咨询
Tư vấn trẻ em
Pagkonsulta sa mga bata
Konsultasi anak

Ⓔ 学校教育課（がっこうきょういくか） (Gakkou Kyouiku Ka)

学校（がっこう）
Elementary and Junior High School
Escolas de Ensino Fundamental
(*shougakkou* ou *chuugakkou*)
小学初中
Trường tiểu học, trung học công lập
Elementary and Junior High School
Sekolah Dasar dan SMP

放課後（ほうかご）クラブ
Hokago Club/Afterschool Club
Clube Pós-Aula (*Hokago Kurabu*)
放学后
Câu lạc bộ sau khi tan trường
Hokago Club/Afterschool Club
Klub Afterschool

3階（かい）

Ⓙ 危機管理課（ききかんりか） (Kikikanri Ka)

防災（ぼうさい）
Natural Disasters
Prevenção contra Desastres Naturais
防灾
Phòng chống thiên tai
Pag-iwas sa kalamidad
Bencana alam

Ⓚ 環境課（かんきょうか） (Kankyou Ka)

ごみ
Garbage
Lixo
垃圾
Rác
Basura
Sampah

Ⓛ 文化交流課（ぶんかこうりゅうか） (Bunka Kouryuu Ka)

外国語相談（がいこくごそうだん）（つうやく）
Foreign Language Consultation
Consultas em Línguas Estrangeiras
外国语相谈
Tư vấn tiếng nước ngoài
Pagkonsulta sa Wikang Banyaga
Konsultasi bahasa asing

4階（かい）

Ⓣ 建設総務課（けんせつそうむか） (Kensetsu Soumu Ka)

市営住宅（しえいじゅうたく）
県営住宅（けんえいじゅうたく）
Public Housing
Moradias Públicas Municipais / Provinciais
市营住宅・县营住宅
Nhà Shi, Nhà Ken
Municipal housing/ Prefectural Housing
Perumahan pemerintah

Ⓠ 水道経営課（すいどうけいえいか） (Suidou Keiei Ka)

水道（すいどう）
Water/Sewage
Fornecimento de Água
自来水
Nước máy
Serbisyo sa tubig
Air ledeng